



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 01 NĂM 2021**

Hà Nội, tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		557,340,137,837	490,304,504,742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,759,280,834	17,656,085,005
1. Tiền	111		7,288,022,014	8,684,826,185
2. Các khoản tương đương tiền	112		471,258,820	8,971,258,820
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	251,400,000,000	220,800,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		251,400,000,000	220,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186,144,992,854	127,813,072,251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	115,259,815,138	92,738,129,985
2. Trả trước cho người bán	132		63,476,130,831	21,904,462,647
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14,018,329,668	20,779,762,402
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,609,282,783)	(7,609,282,783)
IV. Hàng tồn kho	140		97,366,701,745	110,338,740,578
1. Hàng tồn kho	141	V.04	101,868,420,551	114,840,459,384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,501,718,806)	(4,501,718,806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,669,162,404	13,696,606,908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,511,486,905	939,480,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,679,516,352	11,529,955,950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478,159,147	1,227,169,968
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	200		975,112,716,541	991,926,691,404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,387,129,006	8,412,490,005
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	14,387,129,006	8,412,490,005
II. Tài sản cố định	220		707,941,404,866	722,329,912,930
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	670,780,260,459	684,204,123,518
- Nguyên giá	222		1,112,790,139,138	1,115,742,231,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(442,009,878,679)	(431,538,108,284)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	25,177,674,099	26,066,152,980

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	31,971,694,436
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,794,020,337)	(5,905,541,456)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11,983,470,308	12,059,636,432
- Nguyên giá	228		14,480,795,904	14,480,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,497,325,596)	(2,421,159,472)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,349,189,228	6,869,728,369
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	8,349,189,228	6,869,728,369
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		127,569,834,545	127,569,834,545
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,379,054,966	150,379,054,966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,905,703,370	1,905,703,370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(48,714,923,791)	(48,714,923,791)
V. Tài sản dài hạn khác	260		116,865,158,896	126,744,725,555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	116,865,158,896	126,744,725,555
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,532,452,854,378	1,482,231,196,146
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,099,784,913,346	1,061,447,106,298
I. Nợ ngắn hạn	310		654,603,781,295	609,533,274,539
1. Phải trả người bán	311	V.15	118,368,092,973	118,759,840,280
2. Người mua trả tiền trước	312		8,026,810,980	3,614,940,499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,359,016,169	780,956,208
4. Phải trả người lao động	314		23,764,229,202	35,038,967,823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8,406,654,554	5,814,213,643
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		2,326,784,130	1,069,404,525
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16,847,430,902	16,010,049,891
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	456,028,784,378	407,448,123,657
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,475,978,007	20,996,778,013
II. Nợ dài hạn	330		445,181,132,051	451,913,831,759
2. Người mua trả tiền trước	332		4,252,783,550	5,399,321,020
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		461,392,585	593,122,144
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	415,801,287,346	421,255,720,025
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		432,667,941,032	420,784,089,848

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	432,667,941,032	420,784,089,848
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,750,655,897	45,750,655,897
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,447,761,951	30,563,910,767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,563,910,767	24,623,302,450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,883,851,184	5,940,608,317
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,532,452,854,378	1,482,231,196,146

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2021

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 1		Lê từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	283,336,562,664	267,067,550,809	283,336,562,664	267,067,550,809
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		283,336,562,664	267,067,550,809	283,336,562,664	267,067,550,809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	239,075,819,395	249,418,844,800	239,075,819,395	249,418,844,800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		44,260,743,269	17,648,706,009	44,260,743,269	17,648,706,009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,555,463,100	22,564,572,621	1,555,463,100	22,564,572,621
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9,352,575,991	16,898,604,683	9,352,575,991	16,898,604,683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,538,161,581	8,304,372,571	8,538,161,581	8,304,372,571
8. Chi phí bán hàng	25		10,896,292,298	4,270,865,340	10,896,292,298	4,270,865,340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,914,341,103	10,886,098,732	10,914,341,103	10,886,098,732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		14,652,996,977	8,157,709,875	14,652,996,977	8,157,709,875
11. Thu nhập khác	31		389,341,967	68,906,000	389,341,967	68,906,000
12. Chi phí khác	32		158,652,933	5,680,497,953	158,652,933	5,680,497,953
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		230,689,034	(5,611,591,953)	230,689,034	(5,611,591,953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,883,686,011	2,546,117,922	14,883,686,011	2,546,117,922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,999,834,827	533,507,749	2,999,834,827	533,507,749
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11,883,851,184	2,012,610,173	11,883,851,184	2,012,610,173

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021**

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2020

đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,883,686,011	2,546,117,922
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,9,10	14,286,043,833	15,482,786,972
- Các khoản dự phòng	03		-	685,243,142
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		669,792,547	8,380,281,609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		124,290,071	(21,381,553,430)
- Chi phí lãi vay	06	30	8,538,161,581	8,304,372,571
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,501,974,043	14,017,248,786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64,472,051,107)	(2,445,793,361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,972,038,833	21,643,993,773
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,456,424,795	7,180,316,276
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,307,560,744	5,072,229,184
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,299,267,848)	(8,676,655,350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(373,253)	(461,023,820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2,000,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,520,800,006)	(4,258,711,112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,945,506,201	34,071,604,376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,501,155,295)	(48,761,215,756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31,600,000,000)	(62,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	24,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	46,123,320,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		839,450,421	1,183,326,635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64,251,704,874)	(39,954,569,121)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		261,488,492,620	279,204,915,463
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217,417,894,428)	(250,589,681,675)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,656,278,934)	(2,107,472,645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42,414,319,258	26,507,761,143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,891,879,415)	20,624,796,398

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,656,085,005	19,868,720,949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,924,756)	(73,144,327)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7,759,280,834	40,420,373,020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 22 tháng 4 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;

- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

6. Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ("VAS") hiện hành, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

+ Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ tài chính (đợt 1)

+ Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 165/2002/QĐ-BTC ngày 21/12/2002 của Bộ tài chính (đợt 2)

+ Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ tài chính (đợt 3)

+ Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính (đợt 4)

+ Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ tài chính (đợt 5)

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí Mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá TSCĐ được xác định theo giá gốc. Trên Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của TSCĐ phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính.

5. Đầu tư vào công ty liên kết: Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 6 "Chi phí đi vay".

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

8. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo quy định tại TT số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Năm 2012 áp dụng TT số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguồn vốn, Quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh: Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn Đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã Đầu tư của các cổ đông.

- Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ Tại Tổng công ty bao gồm: quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo quy định Tại điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Tổng công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hoá đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở khi đảm bảo là Tổng công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch cụ thể: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; hoá đơn đã phát

- Doanh Thu hoạt động Tài chính: bao gồm Lãi tiền gửi ngân hàng, Lãi chênh lệch tỷ giá và tiền hỗ trợ Lãi suất sau Đầu tư nhận được trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay phải trả, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ.

12. Nghĩa vụ thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng công ty phải nộp là 20%.

- Các loại Thuế khác: Thuế nhà đất, tiền thuê đất, Thuế Môn bài Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan Thuế địa Phương theo quy định của nhà nước.

V . THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền

	31/03/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	190,915,440	92,831,312
- Tiền gửi ngân hàng	5,097,106,574	8,591,994,873
- Tiền đang chuyển	2,000,000,000	-
- Các khoản tương đương tiền	471,258,820	8,971,258,820
Cộng	7,759,280,834	17,656,085,005

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
- Đầu tư ngắn hạn khác	251,400,000,000	220,800,000,000
Cộng	251,400,000,000	220,800,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	115,259,815,138	92,738,129,985
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	29,099,311,755	-
<i>XIAMEN FENGZHU TRADING CO., LTD</i>	17,283,813,081	-
<i>XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD</i>	11,815,498,674	-
- Phải thu khác	14,018,329,668	20,779,762,402
<i>Khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên</i>	12,301,858,822	13,123,135,083
<i>Cty CP TMại Hải Phòng-HANOSIMEX</i>	7,200,000,000	7,200,000,000
<i>Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX</i>	3,017,184,175	3,017,184,175
<i>Lãi tiền gửi kỳ hạn</i>	2,076,394,586	2,897,617,575
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	8,280,061	8,333,333
Cộng	129,278,144,806	113,517,892,387

4 Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
- Hàng mua đang đi trên đường	-	2,046,630,600
- Nguyên liệu, vật liệu	57,527,844,970	47,892,206,061
- Công cụ, dụng cụ	179,453,589	245,543,082
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,178,835,136	6,500,876,774
- Thành phẩm	34,602,012,740	55,612,850,569
- Hàng hoá	2,380,274,116	2,542,352,298
Cộng	101,868,420,551	114,840,459,384

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	478,159,147	478,159,147
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	749,010,821
Cộng	478,159,147	1,227,169,968

7 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2021	01/01/2021
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	8,412,490,005	8,412,490,005
Cộng	14,387,129,006	8,412,490,005

8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.9)		
9	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.10)		
10	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.11)		
11	Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
12	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
		31/03/2021	01/01/2021
-	Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,349,189,228	6,869,728,369
	Trong đó: Những công trình lớn:		
	+ Dự án May Nghi Lộc	8,349,189,228	6,869,728,369
13	Đầu tư dài hạn khác (Tr.11&12)		
		31/03/2021	01/01/2021
-	Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
	Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
	Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
	Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)	18,000,000,000	18,000,000,000
	Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000
	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	-	-
14	Chi phí trả trước dài hạn		
		31/03/2021	01/01/2021
-	Chi phí trả trước dài hạn khác	116,865,158,896	126,744,725,555
	Cộng	116,865,158,896	126,744,725,555
	Trong đó		
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	25,882,500,000	27,187,500,000
	Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	63,545,660,692	63,992,640,721
	Chi phí công cụ xuất dùng + khác	27,436,998,204	35,564,584,834
15	Phải trả người bán ngắn hạn		
		31/03/2021	01/01/2021
-	Phải trả người bán ngắn hạn	118,368,092,973	118,759,840,280
	Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	65,056,532,527	64,406,115,484
	Cty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	44,375,534,053	44,677,018,835
	Tập đoàn dệt may Việt Nam	20,680,998,474	19,729,096,649
	Khoản phải trả người bán khác	53,311,560,446	54,353,724,796
	Cộng	118,368,092,973	118,759,840,280
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
		31/03/2021	01/01/2021
-	Thuế giá trị gia tăng	1,105,066,951	770,757,743
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,250,450,753	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	3,498,465	10,198,465

	Cộng	3,359,016,169	780,956,208
17 Chi phí phải trả ngắn hạn			
		31/03/2021	01/01/2021
- Chi phí phải trả khác		8,406,654,554	5,814,213,643
	Cộng	8,406,654,554	5,814,213,643
Trong đó			
Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay		903,624,377	664,730,644
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa		2,425,584,226	2,507,922,086
Chi phí phải trả ngắn hạn khác		5,077,445,951	2,641,560,913
		-	-
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		31/03/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn		10,343,962,519	9,946,540,694
- Bảo hiểm xã hội		298,035,156	-
- Cổ tức phải trả		1,700,814,010	1,700,814,010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,823,227,946	2,823,227,946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,681,391,271	1,539,467,241
	Cộng	16,847,430,902	16,010,049,891
19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.13&14)			
		31/03/2021	01/01/2021
- Vay ngắn hạn		410,408,762,106	362,488,383,571
- Vay dài hạn đến hạn trả		45,620,022,272	44,959,740,086
	Cộng	456,028,784,378	407,448,123,657
20 Vay và nợ dài hạn (Tr.13&14)			
		31/03/2021	01/01/2021
a Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng		407,496,913,606	411,471,698,672
b Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính		8,304,373,740	9,784,021,353
	Cộng	415,801,287,346	421,255,720,025
22 Vốn chủ sở hữu			
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.15)			
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
		31/03/2021	01/01/2021
- Vốn góp của Nhà nước		118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp		118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		86,974,000,000	86,974,000,000
	Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm 2021		205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm 2021		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm 2021		-	-

+	Vốn góp cuối năm 2021	205,000,000,000	205,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d	Cổ tức		
e	Cổ phiếu		
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
f	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển	45,750,655,897	45,750,655,897
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2021	454,278,305,404	641,636,416,482	18,408,929,516	1,418,580,400	1,115,742,231,802
Tăng trong kỳ	-	-	-	50,000,000	50,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	50,000,000	50,000,000
Giảm trong kỳ	-	3,002,092,664	-	-	3,002,092,664
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,002,092,664	-	-	3,002,092,664
Số dư 31/03/2021	454,278,305,404	638,634,323,818	18,408,929,516	1,468,580,400	1,112,790,139,138
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	98,704,478,387	318,447,473,488	13,692,451,066	693,705,343	431,538,108,284
Tăng trong kỳ	3,796,353,360	9,235,786,319	242,188,375	47,070,774	13,321,398,828
- Khấu hao trong kỳ	3,796,353,360	9,235,786,319	242,188,375	47,070,774	13,321,398,828
Giảm trong kỳ	-	2,849,628,433	-	-	2,849,628,433
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,849,628,433	-	-	2,849,628,433
Số dư 31/03/2021	102,500,831,747	324,833,631,374	13,934,639,441	740,776,117	442,009,878,679
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2021	355,573,827,017	323,188,942,994	4,716,478,450	724,875,057	684,204,123,518
- Tại ngày 31/03/2021	351,777,473,657	313,800,692,444	4,474,290,075	727,804,283	670,780,260,459

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2021	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	-	5,716,162,722	189,378,734	-	5,905,541,456
Tăng trong kỳ	-	861,589,992	26,888,889	-	888,478,881
- Khấu hao trong kỳ	-	861,589,992	26,888,889	-	888,478,881
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	-	6,577,752,714	216,267,623	-	6,794,020,337
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2021	-	25,932,865,040	133,287,940	-	26,066,152,980
- Tại ngày 31/03/2021	-	25,071,275,048	106,399,051	-	25,177,674,099

TÀNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2020	161,564,443	14,319,231,461	-	-	14,480,795,904
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-				-
Số dư 31/03/2021	161,564,443	14,319,231,461	-	-	14,480,795,904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	161,564,443	2,259,595,029	-	-	2,421,159,472
- Khấu hao trong năm	-	76,166,124	-	-	76,166,124
- Tài sản nhận điều chuyển	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	161,564,443	2,335,761,153	-	-	2,497,325,596
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	-	12,059,636,432	-	-	12,059,636,432
- Tại ngày 31/03/2021	-	11,983,470,308	-	-	11,983,470,308

Cộng	5,544,010,000	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370
------	---------------	---------------	---------------	---------------

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2021 như sau:

	31/03/2021				Đơn vị tính: VND 01/01/2021
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	2,688,000	24,000,000,000	(3,941,651,787)	20,058,348,213	20,205,883,186
(Chi tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)	2,088,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000	18,000,000,000
Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)	600,000	6,000,000,000	(3,941,651,787)	2,058,348,213	2,205,883,186
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam					
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan					
Cộng	2,688,000	24,000,000,000	(3,941,651,787)	20,058,348,213	20,205,883,186

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	407,448,123,657	407,448,123,657	262,512,885,289	213,932,224,568	456,028,784,378	456,028,784,378
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	24,581,748,338	24,581,748,338	27,836,328,616	18,276,039,393	34,142,037,561	34,142,037,561
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	135,023,197,509	135,023,197,509	8,173,587,542	73,145,847,658	70,050,937,393	70,050,937,393
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	6,693,700,608	6,693,700,608	7,329,678,628	-	14,023,379,236	14,023,379,236
Vay ngắn hạn VND: NH TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	9,000,150,571	9,000,150,571		9,000,150,571	-	-
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	17,132,236,943		17,132,236,943	17,132,236,943
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	101,844,845,294	101,844,845,294	118,279,195,827	58,571,304,877	161,552,736,244	161,552,736,244
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	-	-	49,384,138,993	69,510,000	49,314,628,993	49,314,628,993
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	85,344,741,251	85,344,741,251	23,473,056,323	44,624,991,838	64,192,805,736	64,192,805,736
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,142,800,000	2,142,800,000	535,700,000	535,700,000	2,142,800,000	2,142,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	10,460,000,000	10,460,000,000	3,565,000,000	2,615,000,000	11,410,000,000	11,410,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaitcase - Chi nhánh Hà Nội	4,668,816,818	4,668,816,818	915,943,365	1,190,346,099	4,394,714,084	4,394,714,084
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	2,254,816,992	2,254,816,992	563,704,248	563,704,248	2,254,816,992	2,254,816,992
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,792,670,978	1,792,670,978	449,329,553	448,167,744	1,793,832,787	1,793,832,787
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,455,624,000	16,455,624,000	4,112,132,000	4,119,228,000	16,448,528,000	16,448,528,000

Các khoản vay

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	4,125,696,492	4,125,696,492	-	1,779,085	4,123,917,407	4,123,917,407
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	3,059,314,806	3,059,314,806	762,853,251	770,755,055	3,051,413,002	3,051,413,002
Vay và Nợ thuế tài chính dài hạn	421,255,720,025	421,255,720,025	10,591,210,358	16,045,643,037	415,801,287,346	415,801,287,346
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,678,900,000	2,678,900,000		535,700,000	2,143,200,000	2,143,200,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	82,213,100,531	82,213,100,531	10,588,034,535	8,565,000,000	84,236,135,066	84,236,135,066
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	5,049,685,140	5,049,685,140	3,175,823	448,361,379	4,604,499,584	4,604,499,584
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	107,353,486,248	107,353,486,248	-	4,158,425,009	103,195,061,239	103,195,061,239
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	212,643,511,686	212,643,511,686	-	91,696,211	212,551,815,475	212,551,815,475
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	1,533,015,067	1,533,015,067	-	766,812,825	766,202,242	766,202,242
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	5,618,233,768	5,618,233,768	-	915,943,365	4,702,290,403	4,702,290,403
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	4,165,787,585	4,165,787,585	-	563,704,248	3,602,083,337	3,602,083,337
Cộng	828,703,843,682	828,703,843,682	273,104,095,647	229,977,867,605	871,830,071,724	871,830,071,724

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu HN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối HN	Vốn ngân sách	Cộng
	1	2	3	4		5	6	7	8
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	-	-	38,613,466,781	-	2,537,523,184	35,685,945,579	136,932,000,000	418,768,935,544
- Tăng vốn trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	5,940,608,317	-	5,940,608,317
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7,137,189,116	-	-	-	-	7,137,189,116
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	11,062,643,129	-	11,062,643,129
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2020	205,000,000,000	-	-	45,750,655,897	-	2,537,523,184	30,563,910,767	136,932,000,000	420,784,089,848
Số dư 01/01/2021	205,000,000,000	-	-	45,750,655,897	-	2,537,523,184	30,563,910,767	136,932,000,000	420,784,089,848
- Tăng vốn trong năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2021	-	-	-	-	-	-	11,883,851,184	-	11,883,851,184
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	205,000,000,000	-	-	45,750,655,897	-	2,537,523,184	42,447,761,951	136,932,000,000	432,667,941,032

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
		283,336,562,664	267,067,550,809
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	274,112,408,721	259,415,146,119
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	9,224,153,943	7,652,404,690
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	274,112,408,721	259,415,146,119
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	9,224,153,943	7,652,404,690
	Cộng	283,336,562,664	267,067,550,809
28	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
-	Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	231,238,044,390	242,797,314,450
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	7,837,775,005	6,621,530,350
-	Trích lập (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Cộng	239,075,819,395	249,418,844,800
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,174,160	1,710,064,440
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,537,288,940	1,183,019,191
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19,671,488,990
	Cộng	1,555,463,100	22,564,572,621
30	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
-	Lãi tiền vay	8,538,161,581	8,304,372,571
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144,621,863	213,950,503
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	669,792,547	8,380,281,609
	Cộng	9,352,575,991	16,898,604,683
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm		
- hiện hành	2,999,834,827	533,507,749
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,999,834,827	533,507,749

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121,988,157,691	116,570,172,994
- Chi phí nhân công	63,212,612,191	55,348,071,361
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,286,043,833	15,482,786,972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,461,281,326	21,969,448,960
- Chi phí khác bằng tiền	10,609,530,844	8,765,337,231
- Chi phí dự phòng	-	685,243,142
Cộng	232,557,625,885	218,821,060,660

Lập biểu

Phm

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Lê Thị Thu Hường

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng